CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5500512492
Reason: I am the author of this document
Date: 2026.10.30 20:40:45+07'00'

Tp. Hà Nội, tháng 10 năm 2026

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	03 – 04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS
Tầng 17, Nhà D, VP Chính Phủ- NK La Thành, Số 226 Vạn Phúc, Phường Ngọc Hà, Tp. Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Helios (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho Quý 3 năm 2026 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
(Ông) Phạm Giang Hoàng Vũ	Chủ tịch HĐQT	Ngày 06/02/2026	Ngày 18/09/2026
	Thành viên HĐQT	Ngày 18/09/2026	
(Ông) Lê Văn Đức	Chủ tịch HĐQT	Ngày 17/01/2023	Ngày 30/06/2026
(Ông) Lê Cao Minh	Thành viên HĐQT	Ngày 30/06/2026	
Tiến sĩ Lê Đường Anh Duy	Thành viên HĐQT	Ngày 18/09/2026	
Phó Giáo sư – Tiến sĩ Phan Phương Loan	Chủ tịch HĐQT	Ngày 18/09/2026	
Tiến sĩ Nguyễn Hữu Thanh	Thành viên HĐQT	Ngày 18/09/2026	
(Ông) Kunwar Pramod Singh	Thành viên HĐQT	Ngày 15/08/2025	Ngày 30/06/2026
(Ông) Phạm Văn Luận	Thành viên HĐQT	Ngày 15/08/2025	Ngày 18/09/2026
(Ông) Đỗ Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	Ngày 30/06/2026	Ngày 18/09/2026
(Ông) Trần Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	Ngày 30/06/2026	Ngày 18/09/2026
Thạc sĩ Nguyễn Thái Hòa	Thành viên HĐQT - Thành viên độc lập	Ngày 18/09/2026	
Thạc sĩ Lê Nhật Quang	Thành viên HĐQT - Thành viên độc lập	Ngày 18/09/2026	
(Ông) Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT - Thành viên độc lập	Ngày 25/03/2021	Ngày 30/06/2026
(Ông) Hồ Công Danh	Thành viên HĐQT - Thành viên độc lập	Ngày 15/08/2025	Ngày 30/06/2026
(Bà) Trần Thị Thu Hải	Thành viên HĐQT - Thành viên độc lập	Ngày 30/06/2026	Ngày 18/09/2026
(Ông) Nguyễn Khánh Tùng	Thành viên HĐQT - Thành viên độc lập	Ngày 30/06/2026	Ngày 18/09/2026

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
(Ông) Dương Quân Anh	Trưởng Ban kiểm soát		Ngày 06/02/2026
(Ông) Đặng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát		Ngày 06/02/2026
(Bà) Bùi Phương Anh	Thành viên Ban kiểm soát		Ngày 06/02/2026

Ủy ban Kiểm toán

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
(Ông) Nguyễn Khánh Tùng	Thành viên	Ngày 07/02/2026	
	Chủ tịch UBKT	Ngày 01/07/2026	Ngày 18/09/2026
(Ông) Phạm Giang Hoàng Vũ	Chủ tịch UBKT	Ngày 07/02/2026	Ngày 01/07/2026
(Bà) Trần Thị Thu Hải	Thành viên	Ngày 01/07/2026	Ngày 18/09/2026
Thạc sỹ Lê Nhật Quang	Chủ tịch UBKT	Ngày 18/09/2026	
Thạc sỹ Nguyễn Thái Hòa	Thành viên	Ngày 18/09/2026	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
(Ông) Tưởng Phi Lai	Tổng Giám đốc	Ngày 07/09/2026	Ngày 27/10/2026
(Ông) Phạm Văn Luận	Tổng Giám đốc	Ngày 12/08/2025	Ngày 07/09/2026
		Ngày 27/10/2026	
(Ông) Phan Giang Châu	Kế toán trưởng	Ngày 12/08/2025	Ngày 27/10/2026
(Ông) Phạm Văn Hiệp	Kế toán trưởng	Ngày 27/10/2026	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
(Ông) Tưởng Phi Lai	Tổng Giám đốc	Ngày 07/09/2026	Ngày 27/10/2026
(Ông) Phạm Văn Luận	Tổng Giám đốc	Ngày 12/08/2025 Ngày 27/10/2026	Ngày 07/09/2026

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho Quý 3 năm 2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Văn Luận
Tổng Giám đốc
Tp. Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**184.903.404.354**	**290.362.240.236**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**21.413.271.813**	**70.602.055.090**
1. Tiền	111		21.413.271.813	30.602.055.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**33.096.290.931**	**89.698.663.260**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15.626.222.437	93.384.623.216
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(8.280.012.464)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		17.470.068.494	4.594.052.508
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**126.292.393.275**	**128.076.950.707**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.605.600.000	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	31.644.564.555	31.035.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	89.042.228.720	97.041.950.707
IV. Hàng tồn kho	**140**		**129.207.726**	-
1. Hàng tồn kho	141		129.207.726	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.972.240.609**	**1.984.571.179**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	14.905.560	79.604.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.956.973.837	1.904.605.889
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	11	361.212	361.212
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**296.300.280.425**	**263.636.020.414**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**27.825.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	27.825.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**63.553.091.998**	**34.972.696.919**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	13.079.641.185	9.936.633.248
- Nguyên giá	*222*		*23.424.314.513*	*26.231.788.979*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(10.344.673.328)*	*(16.295.155.731)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	50.473.450.813	25.036.063.671
- Nguyên giá	*228*		*51.168.974.086*	*25.036.063.671*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(695.523.273)*	-
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	6	**183.888.936.724**	**226.933.005.217**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		68.318.936.724	68.318.936.724
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		92.730.000.000	135.774.068.493
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		22.840.000.000	22.840.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**270**		**21.033.251.703**	**1.730.318.278**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	20.722.244.986	1.393.947.377
2. Lợi thế thương mại	279		311.006.717	336.370.901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**481.203.684.779**	**553.998.260.650**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**31.149.591.450**	**101.957.775.281**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.724.380.646**	**99.469.989.912**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.842.165.612	123.761.783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.123.135.077	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	11	2.712.580.034	3.170.682.749
4. Phải trả người lao động	315		192.648.938	203.134.701
5. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	377.097.903	83.491.940.000
6. Vay ngắn hạn	321	17	5.582.370.574	3.586.088.171
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.894.382.508	8.894.382.508
II. Nợ dài hạn	**330**		**2.425.210.804**	**2.487.785.369**
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	18	2.425.210.804	2.487.785.369
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**19**	**450.054.093.329**	**452.040.485.369**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		385.673.630.000	385.673.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*385.673.630.000*	*385.673.630.000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		39.750.000.000	39.750.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.447.191.254	4.447.191.254
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.732.283.633	11.705.867.560
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*11.705.867.560*	*11.690.255.585*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*(1.973.583.927)*	*15.611.975*
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.450.988.442	10.463.796.555
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**481.203.684.779**	**553.998.260.650**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS
HELIOS
M.S.D.N:5500512492

Phạm Văn Luận	**Phạm Văn Hiệp**	**Phạm Văn Hiệp**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2026		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
			Kỳ này	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.918.483.028**	**10.325.756.802**	**2.313.118.437**	**46.266.299.785**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		78.702	-	78.702	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**21**	**1.918.404.326**	**10.325.756.802**	**2.313.039.735**	**46.266.299.785**
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	22	1.719.691.749	10.372.127.861	2.195.213.198	44.090.518.120
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**198.712.577**	**(46.371.059)**	**117.826.537**	**2.175.781.665**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	24	845.599.715	5.870.439.508	18.362.407.926	19.446.833.420
7. Chi phí tài chính	23	25	5.459.184.245	3.561.310.170	13.421.095.255	18.264.677.269
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*5.059.790*	*26.685.321*	*220.465.515*	*427.706.166*
8 Chi phí bán hàng	25	26	(111.461.795)	2.623.023	107.665.562	67.416.831
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	2.303.514.477	810.041.904	4.035.042.618	2.817.253.353
10. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	(118.160.534)	-	(93.482.174)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (22 - 23) + (25 - 26) + 27}	**30**		**(6.606.924.635)**	**1.331.932.818**	**916.431.028**	**379.785.458**
12. Thu nhập khác	31		12.742.964	2.079.590.598	12.962.964	9.779.309.791
13. Chi phí khác	32	27	254.428.403	2.330.070.304	1.287.955.627	2.337.654.854
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(241.685.439)**	**(250.479.706)**	**(1.274.992.663)**	**7.441.654.937**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(6.848.610.074)**	**1.081.453.112**	**(358.561.635)**	**7.821.440.395**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	(805.087.377)	2.604.231.584	1.627.830.405	6.699.265.367
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(937.973)	(1.667.827.472)	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(6.042.584.724)**	**145.049.000**	**(1.986.392.040)**	**1.122.175.028**
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế công ty mẹ	**61**		**(5.910.399.763)**	**214.366.938**	**(1.973.583.927)**	**1.097.437.314**
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế cổ đông không kiểm soát	**62**		**(132.184.961)**	**(69.317.938)**	**(12.808.113)**	**24.737.714**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**29**			**(51)**	**28,46**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC HELIOS
HELIOS
M.S.D.N:5500512492

Phạm Văn Luận	**Phạm Văn Hiệp**	**Phạm Văn Hiệp**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	
		Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	**(358.561.635)**	**7.821.440.395**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.612.057.867	1.450.289.791
- Các khoản dự phòng	03	(8.280.012.464)	7.853.703.976
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(4.452.778.865)	(13.364.190.426)
- Chi phí đi vay	06	220.465.515	427.706.166
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***(11.258.829.582)***	***4.188.949.902***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.869.826.502)	(190.618.905.179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(129.207.726)	3.498.566.964
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(102.356.239.353)	(2.820.461.291)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(19.263.599.091)	2.390.740.352
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	77.758.400.779	5.093.429.217
- Chi phí đi vay đã trả	14	(220.465.515)	(427.706.166)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.268.510.232)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(77.608.277.222)***	***(178.695.386.201)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(27.825.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.908.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.969.000.000)	(9.760.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	22.595.000.000	82.250.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.630.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	75.709.900.345	75.001.681.552
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.542.311.197	2.521.457.945
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***26.423.211.542***	***153.921.139.497***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	69.705.673.240	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(67.709.390.837)	(10.218.549.578)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***1.996.282.403***	***(10.218.549.578)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(49.188.783.277)**	**(34.992.796.282)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**70.602.055.090**	**80.145.704.798**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**21.413.271.813**	**45.152.908.516**

Phạm Văn Luận	**Phạm Văn Hiệp**	**Phạm Văn Hiệp**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Helios trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500512492, ngày 06 tháng 01 năm 2015. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 09 năm 2026 do Sở Tài chính Tp. Hà Nội cấp.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500512492 thay đổi lần 21 ngày 25 tháng 09 năm 2026, Công ty thay đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà thành Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Helios.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 05 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 07 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm liên quan đến nông nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Chi tiết: Loại trừ bán buôn các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất bia

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong thời gian không quá 12 tháng.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp Theo)

Các công ty con được hợp nhất

Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà	Hà Nội	98,00%	98,00%	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán lẻ thuốc và các dụng cụ y tế
Công ty Cổ phần Green Energy and Environment (i)	Thanh Hoá	100%	100%	Bán buôn nông, lâm sản
Công ty Cổ phần Cường sinh Yên Châu	Sơn La	98,14%	98,14%	Sản xuất, thương mại
Công ty Cổ phần Milli Land	Khánh Hòa	90%	90%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Bình Thắng	Vĩnh Long	95%	95%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(i) Theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT/HSL ngày 24/04/2026 về việc thoái vốn Công ty con là Công ty Cổ phần Green Energy and Environment có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802565368 cấp ngày 02/10/2025. Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện thoái vốn với mục đích là cơ cấu lại danh mục đầu tư. Tỷ lệ sau khi thực hiện thoái vốn là 01% tương đương 110.000 cổ phần.

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội	Lào Cai	47,04%	48%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu và động vật sống

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập Quý 3 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho Quý 3 năm 2026.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực đối với việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 43 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 3 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 09. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Trường hợp giá trị hợp lý của tài sản thuần được mua vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán/năm phát sinh giao dịch mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc do đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí đào đắp san lấp mặt bằng: Khoản chi phí đào đắp, san lấp mặt bằng khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Tà Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 10 năm theo thời gian thuê đất.

Quyền thuê khách sạn: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 10 năm theo thời gian thuê.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất : là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty và các Công ty con đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 36 đến 46 năm.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh số cổ tức phải trả cho các cổ đông. Các khoản phải trả cổ tức được ghi nhận khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc (lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi (lỗ) suy giảm trên trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc (lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	21.267.790.526	2.464.222.250
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	145.481.287	28.137.832.840
Tương đương tiền	-	40.000.000.000
Cộng	**21.413.271.813**	**70.602.055.090**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu năm (Trình bày lại)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
Cổ phiếu						
- Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (AVG)	-	-	-	*23.436.908.000*	*12.008.000.000*	*(7.016.500.000)*
- Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (TNT)	*15.121.466.438*	*15.860.000.000*	-	*29.331.796.511*	*35.410.740.000*	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển đô thị Thăng Long (TLD)	-	-		*6.171.325.123*	*8.384.475.000*	-
- Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam (ECO)	-	-		*15.294.908.000*	*35.420.000.000*	-
- Các đối tượng khác	*504.755.999*	*504.755.999*	-	*19.149.685.582*	*19.240.800.000*	*(1.263.512.464)*
Cộng	**15.626.222.437**	**16.364.755.999**	**-**	**93.384.623.216**	**110.464.015.000**	**(8.280.012.464)**
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Ngắn hạn: - Cho vay	**17.470.068.494**	**17.470.068.494**	**-**	**4.594.052.508**	**4.594.052.508**	**-**
- (Bà) Phạm Thiên Trang - Gốc vay (i)	*14.551.000.000*	*14.551.000.000*	-	-	-	-
- (Ông) Nguyễn Văn Điểm	-	-	-	*4.469.121.000*	*4.469.121.000*	-
- (Ông) Nguyễn Ngọc Ly - Gốc vay (ii)	*2.418.000.000*	*2.418.000.000*	-	-	-	-
- (Ông) Nguyễn Ngọc Ly - Lãi vay (ii)	*501.068.494*	*501.068.494*	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	*124.931.508*	*124.931.508*	-
Dài hạn: - Cho vay	**22.840.000.000**	**22.840.000.000**	**-**	**22.840.000.000**	**22.840.000.000**	**-**
- (Ông) Nguyễn Văn Điểm (iii)	*22.840.000.000*	*22.840.000.000*	-	*22.840.000.000*	*22.840.000.000*	-
Cộng	**40.310.068.494**	**40.310.068.494**	**-**	**27.434.052.508**	**27.434.052.508**	**-**

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
c. Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội (iv)	-	68.318.936.724	(*)	-	68.318.936.724	(*)
Cộng	**-**	**68.318.936.724**		**-**	**68.318.936.724**	

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Green Energy & Environment (v)	1.100.000.000	(*)	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc - Hợp tác đầu tư (vi)	59.000.000.000	59.000.000.000	-	59.000.000.000	59.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital - Hợp tác kinh doanh (vii)	32.630.000.000	32.630.000.000	-	47.600.000.000	47.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc Á Châu	-	-	-	29.174.068.493	29.174.068.493	-
Cộng	**92.730.000.000**	**91.630.000.000**	**-**	**135.774.068.493**	**135.774.068.493**	**-**

i. Khoản cho (Bà) Phạm Thiên Trang vay với thời hạn 12 tháng, lãi suất 12%/năm và không có tài sản đảm bảo.

ii. Đây là khoản tiền gốc và lãi vay ông Nguyễn Ngọc Ly còn phải trả cho Công ty Cổ phần Milli Land theo hợp đồng cho vay số 002/2026/HĐV/ML-LY ngày 01/01/2026, thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký và lãi suất vay là 10%/năm. Khoản vay này được chuyển từ phần tiền tạm ứng phải thu còn lại là 16.260.000.000 VND mà ông Nguyễn Ngọc Ly phải hoàn lại do không thực hiện được việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp phục vụ phát triển quỹ đất đầu tư xây dựng và chế biến nông sản theo Quyết định của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Milli Land số 01/2025/MILLI/NQ ngày 01/09/2025. Tổng Giám đốc đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi đầy đủ.

iii. Công ty ký kết Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 01/2025/HĐHTKD/CS ngày 12/08/2025 với ông Nguyễn Văn Điềm. Xét thấy, Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu là doanh nghiệp hoạt động lâu năm trong lĩnh vực nông sản, có lợi thế về vốn và bán hàng, ông Nguyễn Văn Điềm là đầu mối thu mua có lợi thế thu mua ngô hạt số lượng lớn tại các huyện Bắc Yên, Mai Sơn, Sông Mã, Yên Châu... của tỉnh Sơn La. Để tận dụng lợi thế của các bên, hai bên thống nhất hợp tác kinh doanh trong lĩnh vực thu mua, sản xuất kinh doanh Ngô hạt sấy. Thời hạn hợp tác là 3 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Trong đó:
- Tỷ lệ góp vốn: Công ty góp 22.840.000.000 VND chiếm 91,36% và ông Nguyễn Văn Điềm góp 2.160.000.000 VND chiếm 8,64%.
- Tỷ lệ chia lợi nhuận: Công ty được hưởng lợi nhuận hằng năm là 4.469.121.000 VND không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh. Ông Nguyễn Văn Điềm hưởng toàn bộ lợi nhuận còn lại sau khi trừ các chi phí hợp lệ và lợi nhuận cho Công ty hoặc chịu lỗ (nếu có).
- Thời điểm chia lợi nhuận được tính theo năm dương lịch và trả chậm nhất là ngày 31/03 của năm tiếp theo.
- Quyền điều hành: Ông Nguyễn Văn Điềm toàn quyền quyết định trong việc thu mua và phân phối, Công ty có trách nhiệm hỗ trợ trong việc tìm kiếm khách hàng và kiểm soát chất. lượng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

iv. Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ, Sản xuất và Kinh doanh Lâm nghiệp Hà Nội với tổng số 6.652.800 cổ phần, chiếm tỷ lệ 48%.

v. Theo Nghị quyết số 04/2026/NQ-HĐQT/HSL ngày 24 tháng 04 năm 2026 về việc thoái vốn Công ty con là Công ty Cổ phần Green Energy and Enviroment có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802565368 cấp ngày 02 tháng 10 năm 2025. Hội đồng Quản trị ủy quyền cho Tổng Giám đốc thực hiện thoái vốn với mục đích là cơ cấu lại danh mục đầu tư. Tỷ lệ sau khi thực hiện thoái vốn là 01% tương đương 110.000 cổ phần.

vi. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 16 tháng 06 năm 2025 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà và Công ty Cổ phần Minh Ngọc về việc góp vốn thực hiện dự án "Khu nhà ở Minh Ngọc". Theo đó, Công ty đầu tư 59 tỷ VND (nắm mức lợi ích tỷ đồng) vào dự án. Lợi nhuận từ việc khai thác, mở bán, giao dịch các sản phẩm bất động sản theo phụ lục hợp đồng bao gồm (59 thửa đất tổng diện tích 4.039,7 m²) sẽ được hai bên thống nhất phân chia theo tỷ lệ mỗi bên 50%, lợi nhuận được tính sau khi đã trừ các chi phí hợp lý có liên quan. Tiền vốn đầu tư sẽ được Công ty Cổ phần Minh Ngọc hoàn trả cho Công ty căn cứ theo số diện tích đất của Dự án đã bán ra trong năm quyết toán. Tiền vốn đầu tư được hoàn trả cùng với phần chia lợi nhuận được chia. Đến nay chưa thực hiện hoàn vốn và phần chia lợi nhuận nguyên nhân do Chủ đầu tư vẫn chưa xuất trình được Văn bản/Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hạ tầng kỹ thuật từ cơ quan quản lý nhà nước (Sở Xây dựng Bình Dương). Chưa thể sang tên quyền sử dụng đất cho Cư dân.

vii. Là khoản tiền góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2026/HĐHTĐTTSL-OGC ngày 23 tháng 06 năm 2026 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital với mục đích hợp tác để cùng đầu tư phát triển các dự án liên quan đến lĩnh vực y tế, cụ thể là nhận chuyển nhượng lại Bệnh viện, cơ sở y tế là bệnh viện tư mua lại cổ phần, phần vốn góp của Công ty đang sở hữu Bệnh viện cơ sở y tế, và/hoặc Công ty Cổ phần Ocean Gate Capital tự phát triển Dự án Bệnh viện, cơ sở y tế để hai bên cùng đầu tư, quản lý và khai thác có hiệu quả. Thời gian hợp tác 5 năm kể từ ngày Hợp đồng. Tổng vốn đầu tư dự án ban đầu dự kiến là 65.260.000.000 VND, Công ty đồng ý góp 50% Tổng Vốn đầu tư. Lợi nhuận sẽ được phân chia theo tỷ lệ sở hữu của từng bên sau khi đã trừ các chi phí hợp lý. Tiền vốn đầu tư sẽ được tính vào giá trị đầu tư của Công ty trong Công ty/Dự án mà hai bên thống nhất đầu tư. Hàng năm hai bên tiến hành quyết toán các chi phí và phân chia lợi nhuận cho đến khi hoàn tất việc hợp tác.

(*) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa xác định giá trị hợp lý do không có giá niêm yết trên thị trường của cổ phiếu đầu tư và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng - Giao dịch bán chứng khoán	5.605.600.000	-	-	-
Cộng	**5.605.600.000**	**-**	**-**	**-**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
(Ông) Võ Thái Phong (i)	31.000.000.000	-	31.000.000.000	-
Các đối tượng khác	644.564.555	-	35.000.000	-
Cộng	**31.644.564.555**	**-**	**31.035.000.000**	**-**

i. Theo Nghị quyết số: 01/2025/NQ của Hội Đồng Quản trị của Công ty ngày 23/06/2025 thông qua việc đầu tư mua tài sản là căn Biệt thự số: MOV057-3; Lô đất: số B.V3.03, tờ bản đồ số [57(332602-3)]; Địa chỉ: Lô D12A, D12B, D12C, Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa; Tổng diện tích: 598,25 m^2; Mục đích đầu tư: Đầu tư mua tài sản; Giá trị đầu tư mua tài sản: Không vượt quá 31 tỷ VND. Theo Hợp đồng chuyển nhượng /Hợp đồng mua bán Biệt thự Movenpick (Lần 1) số: 2406/2025/HĐCN-NLNHH ngày 24/06/2025 giữa (Ông) Võ Thái Phong và Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà về việc chuyển nhượng/mua bán căn biệt thự nêu trên. Cho đến thời điểm hiện tại, việc đầu tư mua tài sản là căn biệt thự nêu trên vẫn chưa hoàn thành thủ tục sang tên cho Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Hồng Hà theo quy định.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	***89.042.228.720***	**-**	***97.041.950.707***	**-**
(Ông) Trần Phạm Hồng Quân (i)	36.700.000.000	-	-	-
(Ông) Nguyễn Ngọc Ly (ii)	33.200.000.000	-	49.460.000.000	-
(Bà) Lê Bùi Hồng Ngọc (iii)	3.468.084.451	-	5.138.714.384	-
(Bà) Bùi Thị Thùy Linh (iv)	4.601.035.563	-	4.284.081.370	-
(Ông) Nguyễn Văn Thảo	-	-	8.155.000.000	-
(Ông) Trần Duy Thiện	-	-	30.000.000.000	-
Tạm ứng	9.260.091.506	-		-
Các khoản khác	1.813.017.200	-	4.154.953	-
b) Dài hạn	***27.825.000.000***	**-**	**-**	**-**
(Ông) Phạm Văn Luận (v)	27.825.000.000	-	-	-
Cộng	**116.867.228.720**	**-**	**97.041.950.707**	**-**

i. Khoản phải thu từ việc Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu ứng tiền cho (Ông) Trần Phạm Hồng Quân theo hợp đồng hợp tác số 01/2026/HĐHT đầu tư ký vào ngày 30/06/2026. Mục đích hợp tác là để Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu là chủ đầu tư Dự án "Nhà máy sản xuất tinh bột sắn, tinh bột biến tính" tại Xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk, diện tích dự kiến 200.000 m^2, bao gồm các công việc chính như: tìm kiếm, đàm phán, nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất để xây dựng Dự án, trực tiếp làm việc với chính quyền để Công ty Cổ phần Cường Sinh Yên Châu được cơ quan có thẩm quyền chấp nhận làm chủ đầu tư Dự án. Thời hạn hợp tác là 01 năm kể từ ngày ký.

ii. Công ty cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà đã tạm ứng cho (Ông) Nguyễn Ngọc Ly (đại diện cho chủ sở hữu khu đất rừng tại xã Mỹ Đức, huyện Đạ Tẻh, tỉnh Lâm Đồng) số tiền hợp tác giai đoạn 1 là 33.200.000.000 VND để tất và chuyển giao phần diện tích tối thiểu 20 ha vào pháp nhân mới thực hiện dự án "Phát triển du lịch nghỉ dưỡng dưới tán rừng" theo Hợp đồng Hợp tác số 01/2025/HĐHTĐT/HH-NL ngày 04/08/2025. Thời hạn hoàn thành giai đoạn 1 là 365 ngày kể từ ngày hoàn tất chuyển tiền. Giai đoạn 2 sẽ thực hiện sau khi hoàn thành Giai đoạn 1 trong vòng 10 ngày làm việc, (Ông) Nguyễn Ngọc Ly sẽ tiến hành chuyển nhượng lại cổ phần tương đương với số tiền tạm ứng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng cho Công ty bằng hình thức cán trừ tiền mua cổ phần với số tiền Công ty đã tạm ứng. Sau khi pháp nhân mới trở thành công ty con của Công ty cổ phần Nông lâm nghiệp Hồng Hà và đã sở hữu được quyền sử dụng đất hoặc quyền thuê đất rừng, hai bên sẽ tiếp tục thực hiện dự án theo đúng quy định của pháp luật.

9. PHẢI THU KHÁC (Tiếp Theo)

iii. Là khoản tiền (Bà) Lê Bùi Hồng Ngọc phải thanh toán cho Công ty theo biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 01-03/2025/HĐHTĐT-BBTL ngày 11 tháng 12 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi đầy đủ.

iv. Là khoản tiền (Bà) Bùi Thị Thùy Linh phải thanh toán cho Công ty theo biên bản thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2025/HĐHTĐT-BBTL ngày 12 tháng 12 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo này, Tổng Giám đốc đánh giá khoản công nợ này có khả năng thu hồi đầy đủ.

v. Khoản tạm ứng cho ông Phạm Văn Luận theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số: 02/2026/NQ-HĐQT/HSL Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thực phẩm Hồng Hà ngày 05 tháng 01 năm 2026 để triển khai và giao việc cho Tổng Giám đốc khảo sát, đầu tư: Khánh Hòa, Lâm Đồng, Đắk Lắk, An Giang, Vĩnh Long và các địa phương khác phù hợp với định hướng phát triển của Công ty. Mục tiêu đầu tư: Hình thành quỹ đất phục vụ phát triển vùng nguyên liệu, sản xuất nông nghiệp và đầu tư dài hạn với tổng hạn mức đầu tư: 27.825.000.000 VND. Thời gian thực hiện đến hết năm 2027.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**14.905.560**	**79.604.078**
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.905.560	76.036.340
Các khoản khác	-	3.567.738
b) Dài hạn	**20.722.244.986**	**1.393.947.377**
Chi phí thuê mặt bằng (i)	19.256.250.000	-
Chi phí đào lấp, san lấp mặt bằng (ii)	1.214.784.000	1.325.441.865
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	251.210.986	65.325.127
Các khoản khác	-	3.180.385
Cộng	**20.737.150.546**	**1.473.551.455**

i. Quyền thuê khách sạn Dazi Signature Hotel tại địa chỉ số 21B-23 Trương Định, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh; các trang thiết bị và giá trị đầu tư, cải tạo, hoàn thiện công trình khách sạn trên nền kết cấu hiện hữu theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2026/HĐCN/IVY-MIL ký ngày 16/04/2026, thời hạn thuê là 20 năm từ ngày 01/05/2026 đến hết ngày 01/05/2046.

ii. Khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động san lấp, đào, phá đất đá khu vực nhà xưởng tại Bản Cung Ta Làng, Xã Tú Nang, Huyện Yên Châu, Tỉnh Sơn La (nay là Xã Chiềng Hặc, Tỉnh Sơn La) để tạo mặt bằng khu vực nhà xưởng, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và các Công ty con. Khoản chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 10 năm.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các loại thuế khác	361.212	-	-	361.212
Cộng	**361.212**	**-**	**-**	**361.212**
b) Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	-	195.316.401	43.147.227	152.169.174
Thuế thu nhập cá nhân	32.129.655	54.831.507	24.423.569	62.537.593
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.138.553.094	1.627.830.405	2.268.510.232	2.497.873.267
Cộng	**3.170.682.749**	**1.877.978.313**	**2.336.081.028**	**2.712.580.034**

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND		VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**7.975.130.480**	**18.256.658.499**	**26.231.788.979**
- Mua trong năm	4.020.447.756	52.777.778	4.073.225.534
- Giảm do thoái vốn	-	(6.880.700.000)	(6.880.700.000)
Số dư cuối kỳ	**11.995.578.236**	**11.428.736.277**	**23.424.314.513**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	**4.008.035.846**	**12.287.119.885**	**16.295.155.731**
- Khấu hao trong năm	199.488.899	717.045.695	916.534.594
- Giảm do thoái vốn	-	(6.867.016.997)	(6.867.016.997)
Số dư cuối kỳ	**4.207.524.745**	**6.137.148.583**	**10.344.673.328**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**3.967.094.634**	**5.291.587.694**	**9.936.633.248**
Số dư cuối kỳ	**7.788.053.491**	**5.969.538.614**	**13.079.641.185**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 với giá trị là 1.023.000.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 2.366.600.000 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
		VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	**25.036.063.671**	**25.036.063.671**
Mua trong năm	26.132.910.415	26.132.910.415
Số dư cuối kỳ	**51.168.974.086**	**51.168.974.086**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong kỳ	695.523.273	695.523.273
Số dư cuối kỳ	**695.523.273**	**695.523.273**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	**25.036.063.671**	**25.036.063.671**
Số dư cuối kỳ	**50.473.450.813**	**50.473.450.813**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các đối tượng khác	1.842.165.612	123.761.783
Cộng	**1.842.165.612**	**123.761.783**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thanh toán trước tiền khách sạn	9.123.135.077	-
Cộng	**9.123.135.077**	**-**

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
(Bà) Lương Thị Huyền	-	33.750.000.000
(Ông) Đồng Văn Quang	-	49.500.000.000
(Bà) Đỗ Thị Duyên	-	225.000.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	15.360.000
Các khoản phải trả khác	377.097.903	1.580.000
Cộng	**377.097.903**	**83.491.940.000**

17. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (i)	5.582.370.574	14.205.673.240	12.209.390.837	3.586.088.171
(Bà) Hoàng Thị Thanh Hoa	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-
Cộng	**5.582.370.574**	**19.305.673.240**	**17.309.390.837**	**3.586.088.171**

i. Là số tiền Công ty chủ động thực hiện ứng trước từ các Công ty Chứng khoán ngay sau khi khớp lệnh bán cổ phiếu của Công ty, nhằm bổ sung nguồn vốn lưu động tạm thời trước khi tiền thanh toán bù trừ chính thức về tài khoản (chu kỳ T+2).

18. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản xác định giá trị hợp lý của tài sản	2.425.210.804	2.487.785.369
Cộng	**2.425.210.804**	**2.487.785.369**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**11.722.489.894**	**5.028.473.208**	**446.621.784.356**
Lãi trong năm trước	-	-		15.611.975	126.094.032	141.706.007
Ảnh hưởng do mua Công ty con	-	-		375.765.691	6.462.423.431	6.838.189.122
Chi trả thù lao HĐQT, BKS	-	-		(408.000.000)	-	(408.000.000)
Thoái vốn Công ty con	-	-		-	(1.153.194.116)	(1.153.194.116)
Số dư đầu năm nay	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**11.705.867.560**	**10.463.796.555**	**452.040.485.369**
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(1.973.583.927)	(12.808.113)	(1.986.392.040)
Số dư cuối kỳ	**385.673.630.000**	**39.750.000.000**	**4.447.191.254**	**9.732.283.633**	**10.450.988.442**	**450.054.093.329**

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 21 ngày 25 tháng 09 năm 2026, Vốn điều lệ của Công ty là 385.673.630.000 VND, tương đương 38.567.363 cổ phần.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
	Cổ phiếu	%	Cổ phiếu	%
(Ông) Đỗ Hà Anh	2.363.500	6,13%	2.363.500	6,13%
(Ông) Lê Văn Đức	1.199.000	3,11%	1.199.000	3,11%
Các cổ đông khác	34.994.863	90,76%	34.994.863	90,76%
Tổng cộng	**38.557.363**	**100%**	**38.557.363**	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**38.567.363**	**38.567.363**
- Cổ phiếu phổ thông	*38.567.363*	*38.567.363*
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**38.567.363**	**38.567.363**
- Cổ phiếu phổ thông	*38.567.363*	*38.567.363*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**38.567.363**	**38.567.363**
- Cổ phiếu phổ thông	*38.567.363*	*38.567.363*

20. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty và các Công ty con. Công ty và các Công ty con không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính hợp nhất này bởi vì Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu, chưa có doanh thu hoạt động chính.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	-	46.266.299.785
Doanh thu cho thuê	2.313.118.437	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**78.702**	**-**
Chiết khấu thương mại	78.702	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.313.039.735**	**46.266.299.785**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	-	44.090.518.120
Giá vốn cho thuê	2.195.213.198	-
Cộng	**2.195.213.198**	**44.090.518.120**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.844.612.678	776.275.862
Chi phí khấu hao tài sản cố định	757.251.723	1.450.289.791
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.400.665.875	3.308.557.453
Chi phí khác bằng tiền	335.391.102	136.460.164
Cộng	**6.337.921.378**	**5.671.583.270**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.701.356.965	2.521.457.945
Lãi từ hợp đồng hợp tác	1.232.493.151	-
Lãi thoái vốn đầu tư	1.544.292.933	10.818.645.689
Lãi đầu tư chứng khoán, trái phiếu	13.884.264.877	6.106.729.786
Cộng	**18.362.407.926**	**19.446.833.420**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	220.465.515	427.706.166
Lỗ đầu tư chứng khoán	21.441.321.187	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	(8.280.012.464)	7.853.703.976
Chi phí tài chính khác	39.321.017	9.983.267.127
Cộng	**13.421.095.255**	**18.264.677.269**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	69.300.000	26.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.365.562	41.416.831
Cộng	**107.665.562**	**67.416.831**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.775.312.678	750.275.862
Chi phí khấu hao TSCĐ	349.055.031	386.443.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.613.649.369	1.544.074.132
Các khoản chi phí QLDN khác	297.025.540	136.460.164
Cộng	**4.035.042.618**	**2.817.253.353**

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí khấu hao giai đoạn không sản xuất	854.806.144	-
Chi phí nộp vi phạm hành chính	-	33.980.935
Phạt vi phạm hợp đồng	417.375.000	-
Các khoản chi phí khác	15.774.483	2.303.673.919
Cộng	**1.287.955.627**	**2.337.654.854**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	1.627.830.405	6.699.265.367

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	(1.973.583.927)	1.097.437.314
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.973.583.927)	1.097.437.314
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	38.567.363	38.567.363
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(51)**	**28**

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với các công ty có liên quan.

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan khác

Tại ngày kết thúc kế toán này, Công ty không có số dư với các Công ty có liên quan.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty đã áp dụng Thông tư 43. Theo đó, một số số liệu đầu năm đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo	Trình bày lại	Số sau trình bày lại
		VND	VND	VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	4.594.052.508	4.594.052.508
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35.000.000	31.000.000.000	31.035.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	132.636.003.215	(35.594.052.508)	97.041.950.707
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	79.904.166	(300.088)	79.604.078
Tài sản cố định hữu hình	221	35.023.389.916	(25.086.756.668)	9.936.633.248
- Nguyên giá	222	51.319.404.850	(25.087.615.871)	26.231.788.979
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(16.296.014.934)	859.203	(16.295.155.731)
Tài sản cố định vô hình	227	-	25.036.063.671	25.036.063.671
- Nguyên giá	228	-	25.036.063.671	25.036.063.671
Phải thu dài hạn khác	215	158.614.068.493	(158.614.068.493)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	-	135.774.068.493	135.774.068.493
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	-	22.840.000.000	22.840.000.000
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	1.342.954.292	50.993.085	1.393.947.377

Phạm Văn Luận
Tổng Giám đốc
Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phạm Văn Hiệp
Kế toán trưởng

Phạm Văn Hiệp
Người lập biểu